

Số: 243/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây Bắc
(Giai đoạn 2), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá,
tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây Bắc (Giai đoạn 2), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh điểm 4 khoản I và khoản II Điều 1 của Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây Bắc (Giai đoạn 2), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2576/TTr-SXD ngày 27/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây Bắc (Giai đoạn 2), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000, với những nội dung như sau:

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu

1.1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi ranh giới nghiên cứu lập Quy hoạch phân khu được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc: giáp biển.
- Phía Tây Nam: Giáp biển.
- Phía Đông Nam: giáp Rạch Cầu Suối.
- Phía Đông Bắc: Giáp tuyến dân cư đường 3 Tháng 2, phường Vĩnh Quang.

1.2. Diện tích: Khoảng 83 ha.

1.3. Tính chất: Là Khu đô thị mới ven biển đạt tiêu chí đô thị xanh, thông minh với các chức năng ở, hỗn hợp, thương mại dịch vụ du lịch và đồng bộ về cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, kết nối đồng bộ với các khu vực xung quanh.

2. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

- Quy mô dân số: 12.000 người.
- Chỉ tiêu đất đô thị loại II:
 - + Đất dân dụng bình quân toàn đô thị: 45-60m²/người.
 - + Đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị: 15-28m²/người.
- Chỉ tiêu hạ tầng xã hội: Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở thực hiện theo Quy chuẩn về Quy hoạch xây dựng hiện hành.
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- + Cấp nước: ≥ 180 lít/người-ngđ.
- + Cấp điện: 1.100 - 2.100 kWh/người.năm.
- + Thu gom nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- + Lượng thải chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày.
- + Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100% lượng nước thải.

3. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích khu đất lập quy hoạch phân khu rộng khoảng 83 ha, được cơ cấu sử dụng đất như sau:

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ
		(Ha)	(%)
A	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	64,37	
I	Đất công trình dịch vụ - công cộng đơn vị ở	4,43	5,34
1.1	Giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non)	2,24	2,70
1.1.1	Trường Mầm non	0,75	
1.1.2	Trường Tiểu học	0,82	
1.1.3	Trường THCS	0,67	
1.2	Y tế	0,05	0,06
1.3	Văn hóa - Thể dục thể thao	1,09	1,31
1.4	Thương mại dịch vụ	1,05	1,27
II	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi (ĐVO)	4,92	5,92
III	Nhóm nhà ở	33,94	40,89
3.1	Nhóm nhà ở hỗn hợp và dịch vụ	0,60	
3.2	Nhóm nhà ở - Nhà ở xã hội	6,93	
3.3	Nhóm nhà ở - thấp tầng	25,03	
3.4	Nhóm nhà ở - cao tầng	1,38	
IV	Đất hạ tầng	21,08	25,40
1	Đất công trình HTKT	0,43	
2	Đất bãi đỗ xe	0,97	
3	Đường giao thông cấp nội bộ	8,06	
4	Giao thông nhóm nhà ở	11,62	
B	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	18,63	
I	Cây xanh sử dụng công cộng (CH)	5,61	6,76
1.1	Cây xanh công viên ven biển	4,41	
1.2	Cây xanh, quảng trường	1,20	
II	Đường giao thông cấp khu vực	9,61	11,58
III	Bãi cát (bãi tắm nhân tạo)	0,81	0,97
IV	Mặt nước ven biển	2,60	3,14
TỔNG		83,00	100

4. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng ô phố

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất
A	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở		<i>(Ha)</i>	<i>(%)</i>	<i>(Tầng)</i>	
I	Đất công trình dịch vụ - công cộng đơn vị ở		4,43	40	1-3	1,06
1.1	Giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non)		2,24	40	1-3	1,20
1.1.1	Trường Mầm non	NT	0,75	40	1-3	
	Trường Mầm non	NT-01	0,35			
	Trường Mầm non	NT-02	0,39			
1.1.2	Trường Tiểu học	TH-C1	0,82	40	1-3	
1.1.3	Trường THCS	TH-C2	0,67	40	1-3	
1.2	Y tế	YT	0,05	40	1-3	1,20
1.3	Văn hóa - Thể dục thể thao	CC	1,09			
1.3.1	Nhà văn hóa	CC-01B	0,03	40	1-3	1,20
1.3.2	Nhà văn hóa	CC-02	0,04			
1.3.3	Trung tâm văn hóa - Thể thao, sân luyện tập	CX-TT	1,02	5-20	1-3	0,6
1.4	Thương mại dịch vụ		1,04			
1.4.1	Thương mại (Chợ)	CC-01A	0,20	40	1-3	1,20
1.4.2	Đất dịch vụ (DV bến du thuyền)	DV-01	0,64			
1.4.3	Đất dịch vụ (DV tiện ích đô thị)	DV-02	0,20			
II	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi (ĐVO)	CX	4,91	5	1	
1	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-01	0,58	5	1	0,5
2	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-02	0,25			
3	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-03	0,19			
4	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-04	0,22			
5	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-05	0,50			
6	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-06	1,07			
7	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-07	0,40			
8	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-08	0,21			
9	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-09	0,23			

10	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-10	0,49			
11	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-11	0,29			
12	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-12	0,29			
13	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi	CX-13	0,19			
III	Nhóm nhà ở	NO	33,94			
3.1	Nhóm nhà ở hỗn hợp và dịch vụ	HH-01	0,60	50	10-30	12,9
3.2	Nhóm nhà ở - Nhà ở xã hội		6,92	25-40	5	2,0
3.2.1		NO-14E	3,97	25-40	5	2,0
3.2.2		NO-15D	2,95			
3.3	Nhóm nhà ở - thấp tầng		25,02			
3.3.1		NO-1A	0,52	25-92	5	4,6
3.3.2		NO-1B	0,38	25-95	5	4,7
3.3.3		NO-1C	0,15	25-87	5	4,35
3.3.4		NO-1D	0,34			
3.3.5		NO-2A	0,49	28-92	5	4,6
3.3.6		NO-2B	0,37	25-95	5	4,75
3.3.7		NO-2C	0,33	25-87	5	4,35
3.3.8		NO-3A	0,77	25-92	5	4,60
3.3.9		NO-3B	0,37	25-95	5	4,75
3.3.10		NO-3C	0,43	25-91	5	4,60
3.3.11		NO-3D	0,37	25-95	5	4,75
3.3.12		NO-4A	0,77	25-92	5	4,60
3.3.13		NO-4B	0,15	25-50	5	2,50
3.3.14		NO-4C	0,40	25-50	5	2,50
3.3.15		NO-4D	0,30	25-50	5	2,50
3.3.16		NO-4E	0,89	25-50	5	2,50
3.3.17		NO-4F	0,49	25-86	5	4,30
3.3.18		NO-5A	0,49	25-80	5	4,00
3.3.19		NO-5B	0,58	25-90	5	4,50
3.3.20		NO-5C	0,55	25-94	5	4,70
3.3.21		NO-5D	0,47	25-88	5	4,40
3.3.22		NO-6A	0,39	25-50	5	2,50
3.3.23		NO-6B	0,76	25-92	5	4,60
3.3.24		NO-6C	0,45	25-50	5	2,50
3.3.25		NO-6D	0,88	25-50	5	2,50
3.3.26		NO-6E	0,39	25-50	5	2,50
3.3.27		NO-6F	0,74	25-92	5	4,60
3.3.28		NO-7	0,73	25-92	5	4,60
3.3.29		NO-9A	0,53	25-90	5	4,50
3.3.30		NO-9B	0,53	25-90	5	4,50
3.3.31		NO-10A	0,49	25-90	5	4,50



3.3.32		NO-10B	0,49	25-90	5	4,50
3.3.33		NO-11A	0,77	25-93	5	4,65
3.3.34		NO-11B	0,77	25-93	5	4,65
3.3.35		NO-12	0,51	25-89	5	4,45
3.3.36		NO-13	0,42	25-89	5	4,45
3.3.37		NO-14A	0,77	25-92	5	4,60
3.3.38		NO-14B	0,85	25-80	5	4,00
3.3.39		NO-14D	0,44	25-89	5	4,45
3.3.40		NO-15B	0,33	25-89	5	4,45
3.3.41		NO-15C	0,58	25-80	5	4,00
3.3.42		NO-15E	0,85	25-80	5	4,00
3.3.43		NO-16	0,52	25-89	5	4,45
3.3.44		NO-17A	0,76	25-92	5	4,60
3.3.45		NO-17B	0,76	25-92	5	4,60
3.3.46		NO-17C	0,29	25-87	5	4,35
3.3.47		NO-18	0,29	25-87	5	4,35
3.4	Nhóm nhà ở - cao tầng		1,38			
3.4.1		NO-8	0,58	30-50	10-30	12,90
3.4.2		NO-14C	0,40			
3.4.3		NO-15A	0,40			
IV	Đất hạ tầng		21,08			
1	Đất công trình HTKT	HTKT	0,43			
1.1	Đất công trình HTKT	HTKT-01	0,20	5-20	1	
1.2	Đất công trình HTKT	HTKT-02	0,23			
2	Đất bãi đỗ xe	BĐX	0,97			
2.1		BĐX-01	0,15			
2.2		BĐX-02	0,15			
2.3		BĐX-03	0,28			
2.4		BĐX-04	0,10			
2.5		BĐX-05	0,09			
2.6		BĐX-06	0,11			
2.7		BĐX-07	0,09			
3	Đường giao thông cấp nội bộ		8,06	-	-	
4	Giao thông nhóm nhà ở		11,62			
B	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở		18,63			
I	Cây xanh sử dụng công cộng (CH)		5,61	0-5	1	
1.1	Cây xanh công viên ven biển	CV	4,41	0-5	1	
1.1.1	Cây xanh công viên ven biển	CV-01	0,23	0-5	1	
1.1.2	Cây xanh công viên ven biển	CV-03	1,84			
1.1.3	Cây xanh công viên ven biển	CV-04	1,43			
1.1.4	Cây xanh công viên ven biển	CV-05	0,91			
1.2	Cây xanh, quảng trường	CX-QT	1,19	0-5	1	

II	Đường giao thông cấp khu vực		9,60	-	-	
III	Bãi cát (bãi tắm nhân tạo)	BC	0,80	-	-	
IV	Mặt nước ven biển	MN	2,60	-	-	
4.1	Mặt nước ven biển	MN-01	1,64	-	-	
4.2	Mặt nước ven biển	MN-02	0,96	-	-	
TỔNG			83,0000			

(Mật độ xây dựng từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất và đảm bảo phù hợp theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng)

Lưu ý: Đối với các khu vực có tầng cao > 20 tầng (Chiều cao $\geq 45m$) thì phải có ý kiến bằng văn bản của Cục tác chiến - Bộ tổng tham mưu.

5. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Toàn bộ khu vực nghiên cứu hình thành đơn vị ở mới (khu vực phát triển đô thị mới). Với 05 trục đường Đông Bắc - Tây Nam kết nối khu vực trung tâm đô thị và khu vực nghiên cứu và 01 trục đường Tây Bắc - Đông Nam kết nối khu vực nghiên cứu tới dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc.

- Các nhóm nhà ở bố trí bám dọc các trục chính của khu vực xen kẽ các công trình công cộng cấp đơn vị ở và khu vực giáp biển là không gian cảnh quan cây xanh cảnh quan biển. Các khu chức năng trong khu vực được quy hoạch gắn kết hài hòa với nhau bằng hệ thống giao thông cây xanh mặt nước, xây dựng, tổ chức mạng lưới giao thông với trục cảnh quan chính từ cửa ngõ hướng thẳng ra biển kết hợp với đường trục chính rộng 36m kết nối các khu vực trong đồ án với khu vực xung quanh.

- Trục cảnh quan hỗn hợp thương mại dịch vụ được định hình từ tuyến đường trục cảnh quan chính của khu đô thị kết nối từ đường Đường 3 thảng 2 tới khu vực quảng trường, bãi tắm nhân tạo. Bao gồm: công trình điểm nhấn cao tầng với hình thức hiện đại, dãy shophouse ở kết hợp thương mại dịch vụ kết hợp phố đi bộ chạy xuyên suốt tới khu vực quảng trường và bãi tắm nhân tạo đây là khu vực dành cho tổ chức các sự kiện ngoài trời tập trung đông người giúp cho khu đô thị trở nên sôi động và sầm uất hơn và kết thúc cuối đường trục cảnh quan chính là điểm nhấn Quảng trường kết hợp 2 công trình cao tầng là điểm nhấn biểu tượng cho khu vực nhằm thu hút được đầu tư.

- Tổ chức không gian các nhóm nhà ở bao gồm: Các dãy nhà ở liền kề và nhà ở biệt thự bố trí tập trung thành khu vực riêng biệt để tạo sự đồng nhất trong hình thức kiến trúc đô thị và giữa các nhóm nhà ở xây dựng các vườn hoa nhỏ gắn với nhà văn hoá tổ dân phố, sân thể thao nhỏ làm nơi vui chơi cho cộng đồng.

6. Giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

a) Đường chính khu vực

- Tuyến T3 (*ký hiệu mặt cắt 1-1*): Lộ giới rộng 36m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10m, dải phân cách rộng 2m, vỉa hè mỗi bên rộng 7m.

- Tuyến T4 (*ký hiệu mặt cắt 3-3*): Lộ giới rộng 45m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 10,5m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m.

b) Đường phân khu vực

- Tuyến T1 (*ký hiệu mặt cắt 2-2*): Lộ giới rộng 32m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 9m, dải phân cách rộng 2m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m.

- Tuyến T2 (*ký hiệu mặt cắt 4B-4B*): Lộ giới rộng 19m, bao gồm mặt đường mỗi bên rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

c) Đường nội bộ

Bao gồm tất cả các tuyến đường còn lại (*ký hiệu mặt cắt 5-5*): Lộ giới rộng 15m, bao gồm mặt đường rộng 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

6.2. San nền và thoát nước mưa

a) San nền

- San nền dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên, đồng thời bám theo độ dốc thiết kế của trục đường giao thông trong khu quy hoạch cụ thể như sau:

+ Cao độ tim đường giao thông: $\geq +2,0\text{m}$ đến $\geq +2,2\text{m}$.

+ Cao độ nền lô đất xây dựng các công trình công cộng từ $\geq +2,3\text{m}$.

+ Cao độ nền khu dân cư, khu biệt thự, nhà phố $\geq +2,2\text{m}$.

+ Cao độ Khu công viên cây xanh $\geq +2,2\text{m}$.

- Nguồn vật liệu san lấp bằng cát từ ngoài biển và một phần đất từ nạo vét kênh rạch trong và xung quanh khu vực quy hoạch

- Khối lượng đắp nền xây dựng khu quy hoạch: 2.442.035,93m³.

b) Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế, xây dựng riêng với hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt. Nước mưa được thoát vào các tuyến cống nội bộ nằm dọc theo trục giao thông và đầu nối vào các tuyến thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra rạch cảnh quan và ra biển qua các cửa xả.

6.3. Hệ thống cấp nước

- Nguồn cấp: Từ nguồn cấp nước của thành phố, khu quy hoạch được đầu nối từ 01 điểm trên trục chính D200mm (*đường Nguyễn Thái Bình*) và 02 điểm trên tuyến D110mm (*trên đường Đê Biển*).

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt: Khoảng 4.000 m³/ngày đêm.

- Khối lượng vật tư và giải pháp mạng lưới cấp nước được thể hiện trong bản vẽ quy hoạch cấp nước.

6.4. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng

- Nguồn cấp: Điểm đầu nối cấp điện trung áp 22KV lấy từ điểm đầu nối trên đường Nguyễn Thái Bình (*phía Bắc*) và đường 3 tháng 2 thông qua lưới điện 22KV của thành phố.

- Tổng công suất cấp điện các phụ tải toàn khu: 12.483,6KVA.

6.5. Thoát nước thải và thu gom chất thải rắn

a) Thoát nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Tổng lượng nước thải khu vực quy hoạch khoảng 3.233 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt trong các khu chức năng, các công trình công cộng, khu ở thấp tầng phải được xử lý qua bể tự hoại của từng công trình trước khi thoát ra hệ thống thu gom ngoài nhà. Nước thải toàn khu được thu gom tập trung về các khu Xử lý nước thải cục bộ, sau xử lý sẽ xả ra biển.

b) Thu gom chất thải rắn

- Chất thải rắn được phân loại từ nguồn thành hai loại vô cơ và hữu cơ.

- Tổng lượng rác thải toàn khu quy hoạch khoảng 18,7 tấn/ngày đêm.

- Rác thải trong toàn khu quy hoạch sẽ được thu gom và tập kết ở 02 điểm tập kết chung đặt ở phía Nam và phía Bắc khu đô thị rồi được vận chuyển tới bãi xử lý rác chung của thành phố Rạch Giá.

6.6. Thông tin liên lạc

Xây dựng hệ thống cáp ngầm (*cáp đường trục, cáp thuê bao*) dọc theo lề đường giao thông của toàn khu quy hoạch, bố trí thiết bị, tủ phân phối cáp thuê bao trong toàn khu, từ đây thiết kế các tuyến cáp nhánh phân phối để các tủ cáp cho các nhóm công trình trước khi phân nhánh đến các nhóm thuê bao lẻ trong khu quy hoạch.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Nội dung đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 7, Điều 19, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Giải pháp cụ thể về bảo vệ môi trường được thể hiện trong bản đồ đánh giá môi trường chiến lược và thuyết minh tổng hợp.

8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện

a) Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng mới tuyến đường trục chính đô thị, các tuyến đường liên khu vực kết nối từ khu đô thị với các khu vực xung quanh.

- Xây dựng hệ thống kênh hồ cảnh quan, hệ thống kè ven biển, bến du thuyền,...

b) Các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội

- Đầu tư, xây dựng các công trình nhà cao tầng ở kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng,...

- Xây dựng khu cây xanh tiện ích, để tạo cảnh quan đẹp thu hút đầu tư và làm hình ảnh quảng bá cho địa phương.

- Xây dựng hệ thống công trình hạ tầng xã hội: công trình y tế, siêu thị (chợ), trường học để thu hút người dân về sinh sống đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho cư dân đô thị khi sinh sống và làm việc tại đây.

Điều 2. Giao cho UBND thành phố Rạch Giá phối hợp với Sở Xây dựng, Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và các Sở, ban ngành liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai Đồ án Quy hoạch phân khu, phê duyệt hồ sơ mốc giới, triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt ngoài thực địa để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Du lịch; Văn hóa và Thể thao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *PL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10 bản);
- LĐVP; P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ptduy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



hal
Lê Quốc Anh